

Số: 352/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Trên cơ sở các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 128/2022/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2022 Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm cho các ngành, các huyện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau:

1. Điều chỉnh giảm số kế hoạch vốn là 103.188 triệu đồng. Bao gồm:

- a) Dự án 2 của huyện Kim Bôi, số kế hoạch vốn là 14.000 triệu đồng;
- b) Tiểu dự án 2, Dự án 3 của huyện Đà Bắc, số kế hoạch vốn là 32.000 triệu đồng;
- c) Dự án 4 của huyện Lạc Sơn, số kế hoạch vốn là 18.500 triệu đồng;
- d) Tiểu dự án 2, Dự án 10 đã giao cho Ban Dân tộc và các huyện, thành phố, số kế hoạch vốn là 38.688 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng số kế hoạch vốn là 103.188 triệu đồng. Bao gồm:

- a) Dự án 2 của huyện Mai Châu, số kế hoạch vốn là 14.000 triệu đồng;
- b) Dự án 4 cho các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Yên Thủy và Cao Phong là 89.188 triệu đồng, cụ thể như sau:
 - Huyện Đà Bắc: Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã là 32.000 triệu đồng;
 - Huyện Mai Châu: Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã là 11.900 triệu đồng;
 - Huyện Yên Thủy: Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã là 16.288 triệu đồng;
 - Huyện Cao Phong: Đầu tư xây dựng chợ xã Thạch Yên là 4.000 triệu đồng; đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã là 25.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung số liệu, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án bảo đảm đúng quy định; định kỳ đánh giá và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- LĐ và CV các PCM thuộc VP;
- TT Tin học và công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 352/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Dự án 1		Dự án 2			Dự án 3, tiểu dự án 2			Dự án 4			Dự án 5			Dự án 6		Dự án 10, Tiểu dự án 2			Tổng vốn giai đoạn 2021-2025		
		KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND và NQ số 227/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND và NQ số 227/NQ-HĐND	KH điều chỉnh	Chênh lệch so với KH giao	KH giao tại NQ số 131/NQ-HĐND và NQ số 227/NQ-HĐND	KH điều chỉnh
	Tổng cộng	146 235	146 235	175 000	175 000		32 000		- 32 000	936 200	1 006 888	70 688	72 000	72 000		45 100	45 100		38 688		- 38 688	1 445 223	1 445 223
I	Các địa phương	146 235	146 235	175 000	175 000		32 000		- 32 000	921 000	991 688	70 688	37 000	37 000		40 600	40 600		5 570		- 5 570	1 357 405	1 390 523
1	Huyện Đà Bắc	19 955	19 955	80 000	80 000		32 000	0	- 32 000	159 100	191 100	32 000	5 000	5 000		7 700	7 700		1 200	0	- 1 200	304 955	303 755
2	Huyện Mai Châu	23 950	23 950		14 000	14 000				106 100	118 000	11 900	16 000	16 000		2 300	2 300		790	0	- 790	149 140	174 250
3	Huyện Tân Lạc	17 200	17 200	35 000	35 000					114 100	114 100					3 600	3 600		720	0	- 720	170 620	169 900
4	Huyện Lạc Sơn	25 698	25 698							192 600	174 100	- 18 500				4 400	4 400		1 310	0	- 1 310	224 008	204 198
5	Huyện Kim Bôi	17 488	17 488	60 000	46 000	- 14 000				141 700	141 700					6 000	6 000		720	0	- 720	225 908	211 188
6	Huyện Yên Thủy	8 425	8 425							108 400	124 688	16 288	7 000	7 000		7 800	7 800		400	0	- 400	132 025	147 913
7	Huyện Cao Phong	16 640	16 640							47 200	76 200	29 000	9 000	9 000		6 800	6 800		310	0	- 310	79 950	108 640
8	Huyện Lạc Thủy	6 400	6 400							22 600	22 600								20	0	- 20	29 020	29 000
9	Huyện Lương Sơn	3 280	3 280							19 200	19 200					2 000	2 000		0			24 480	24 480
10	TP Hòa Bình	7 200	7 200							10 000	10 000								100	0	- 100	17 300	17 200
II	Các Sở, Ngành									15 200	15 200		35 000	35 000		4 500	4 500		33 118	0	- 33 118	87 818	54 700
1	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch															4 500	4 500					4 500	4 500
2	Sở Giáo dục và Đào tạo												35 000	35 000								35 000	35 000
3	Sở Y Tế									15 200	15 200											15 200	15 200
4	Ban Dân tộc																		33 118	0	- 33 118	33 118	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH